TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH S**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2018/DS-ST
Ngày: 27-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước.

2. Ông Trần Thành Tựu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa***: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 103/2018/TLST-DS ngày 08-5-2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần N Việt Nam** (*viết tắt là Ngân hàng V*); Địa chỉ: Số 198 đường T, quận H, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Chí L**, sinh năm 1978 – Giám đốc Ngân hàng V chi nhánh S; Địa chỉ: Số 03 đường Trần H, Khóm S, Phường B, thành phố S, tỉnh S; Theo Giấy ủy quyền số 395/UQ-VCB-PC ngày 09-8-2018 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng V. (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 542/30 đường N, Khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh S. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17-4-2018 của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 29-7-2015, Bà Nguyễn Thị Bé S đã ký kết Hợp đồng cho vay cán bộ nhân viên số 0803/15/HĐTD/ST/TN1 (*sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng*) với Ngân hàng V – chi nhánh S để vay số tiền là 20.000.000 đồng . Mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Lãi suất vay trong hạn là 9,81%/năm, lãi suất quá hạn bằng 14,71% lãi suất cho vay. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiền, phương thức thanh toán trả nợ gốc vào ngày 12 hàng tháng theo kế hoạch trả nợ gốc ngày 29-7-2015, trả lãi vào ngày 06 hàng tháng.

Vào ngày 29-7-2015, bà S rút vốn vay là 20.000.000 đồng. Sau khi rút vốn vay thì bà S đã trả cho Ngân hàng được 09 kỳ, từ ngày 12-8-2015 đến ngày 12-4-2016 số tiền vốn là 4.950.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.472.771 đồng, tiền lãi quá hạn là 21.657 đồng. Từ đó cho đến nay thì bà S không thực hiện nghĩa cụ trả nợ gốc và lãi theo như thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng. Như vậy, bà S đã vi phạm các điều khoản đã ký trong hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.

Nay Ngân hàng V yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Bà Nguyễn Thị Bé S phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền tính đến ngày 27-11-2018 như sau: tiền nợ gốc là 15.050.000 đồng, lãi trong hạn là 3.984.942 đồng và lãi quá hạn là 1.180.426 đồng, tổng cộng là 20.215.368 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết tất cả các khoản nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn là Bà Nguyễn Thị Bé S đều vắng mặt và không có ý kiến gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ cũng như gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng V yêu cầu Bà Nguyễn Thị Bé S cư trú tại Số 542/30 đường N, Khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh S thanh toán tiền nợ vay phát sinh từ Hợp đồng cho vay cán

bộ nhân viên số 0803/15/HĐTD/ST/TN1 ngày 29-7-2015 (*sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng số 0803/15/HĐTD/ST/N1 ngày 29-7-2015*) là tranh chấp dân sự và quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp tín dụng nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S giải quyết theo quy định Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Chí Luận có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn là Bà Nguyễn Thị Bé S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ vào điểm a, b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Luận và bà S.

[3] Về nội dung:

Đối với bị đơn là Bà Nguyễn Thị Bé S sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai cho bà S nhưng bà S không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ và không tham gia phiên họp nên căn cứ theo Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng V đã cung cấp Hợp đồng tín dụng số 0803/15/HĐTD/ST/N1 ngày 29-7-2015 và Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng có chữ ký và chữ viết của Bà Nguyễn Thị Bé S thể hiện là người vay tiền của ngân hàng, đây được xem là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hợp pháp theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nên có đủ căn cứ xác định giữa bà S với Ngân hàng V thực tế có giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, về hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định pháp luật và lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng là phù hợp Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành. Do đó, Hợp đồng tín dụng số 0803/15/HĐTD/ST/N1 ngày 29-7-2015 có giá trị pháp lý,

các đương sự đều có quyền và nghĩa vụ như nhau khi ký kết hợp đồng nên các bên phải thực hiện theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Theo nội dung Hợp đồng tín dụng số 0803/15/HĐTD/ST/N1 ngày 29-7-2015 thì Ngân hàng cho bà S vay số tiền là 20.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, lãi suất vay trong hạn là 9,81%/năm, lãi suất quá hạn bằng 14,71% lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế quá hạn và thời gian quá hạn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Phương thức thanh toán chia làm 36 kỳ (mỗi kỳ là 01 tháng), trả nợ gốc vào ngày 12 hàng tháng, trả lãi vào ngày 06 hàng tháng, ngày trả nợ đầu tiên vào ngày 12-8-2015, số tiền trả mỗi kỳ là 550.000 đồng, kỳ cuối cùng trả số tiền 750.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi vay thì bà S chỉ trả cho Ngân hàng được 09 kỳ, từ ngày 12-8-2015 đến ngày 12-4-2016 số tiền vốn là 4.950.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.472.771 đồng, tiền lãi quá hạn là 21.657 đồng, từ đó cho đến nay bà S không thực hiện nghĩa trả nợ theo như thỏa thuận trong hợp đồng nên đã vi phạm Điều 5; Điều 7 Hợp đồng tín dụng số 0803/15/HĐTD/ST/N1 ngày 29-7-2015. Do đó, Ngân hàng V có quyền thu hồi nợ trước thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 95 của Luật Tổ chức Tín dụng năm 2010 và Điều 6 Hợp đồng tín dụng số 0803/15/HĐTD/ST/N1 ngày 29-7-2015.

Xét việc Ngân hàng V yêu cầu bà S phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng số tiền tính đến ngày 27-11-2018 là 20.215.368 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 15.050.000 đồng, lãi trong hạn là 3.984.942 đồng, lãi quá hạn là 1.180.426 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tính từ ngày 28-11-2018 cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật Tổ chức Tín dụng năm 2010 và Điều 11, điểm c Khoản 2 Điều 24, điểm d Khoản 1 Điều 25 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Từ những cơ sở trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.010.768 đồng.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; Khoản 1 Điều 147; điểm a, b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 95 của Luật Tổ chức Tín dụng năm 2010.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần N Việt Nam.

Buộc Bà Nguyễn Thị Bé S trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N Việt Nam số tiền nợ là 20.215.368 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là 15.050.000 đồng, lãi trong hạn là 3.984.942 đồng, lãi quá hạn là 1.180.426 đồng.

Kể từ ngày 28-11-2018, Bà Nguyễn Thị Bé S còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay cán bộ nhân viên số 0803/15/HĐTD/ST/TN1 ngày 29-7-2015 cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà Bà Nguyễn Thị Bé S phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N Việt Nam cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N Việt Nam.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé S phải nộp là 1.010.768 đồng.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần N Việt Nam số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 465.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001697 ngày 02-5-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S, tỉnh S.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh S;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Định